

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÀ ĐÔ

Digitally signed by CÔNG TY CỔ
PHẦN TẬP ĐOÀN HÀ ĐÔ
DN:
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=M
ST:0100283802, CN=CÔNG TY
CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÀ ĐÔ,
S=HÀ NỘI, C=VN
Reason: I am the author of this
document
Location: your signing location here
Date: 2022-07-29 15:58:36
Foxit Reader Version: 9.7.0

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÀ ĐÔ

Báo cáo Tài chính hợp nhất

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022



Hà Nội, tháng 7 năm 2022

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	03 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất	06 – 34
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06 - 09
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	11 - 12
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	13 - 34

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hà Đô (Sau đây gọi tắt là “Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100283802 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp vào ngày 11 tháng 4 năm 2005. Công ty sau đó nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi với lần gần nhất là lần thứ 28 được cấp ngày 28 tháng 03 năm 2022.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (“HOSE”) kể từ ngày 2 tháng 2 năm 2010 theo Quyết định số 07/QĐ-SGDHCM do Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 19 tháng 1 năm 2010.

Công ty có trụ sở chính tại số 8 Láng Hạ, phường Thành Công, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội, Việt Nam. Công ty có hai chi nhánh: Chi nhánh miền Nam có địa chỉ tại số 60 đường Trường Sơn, phường 2, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và Chi nhánh Khách sạn IBIS Hà Đô có địa chỉ tại số 2 đường Hồng Hà, phường 2, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

TẬP ĐOÀN

Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là “Tập đoàn”) hiện đang kinh doanh toàn quốc, chủ yếu là Hà Nội, TP Hồ Chí Minh, Nha Trang, Đà Nẵng, Ninh Thuận và Bình Thuận và ở nước ngoài (Lào).

Tên và lô gô được đăng ký độc quyền tại Cục sở hữu Công nghiệp Việt Nam.

Ngành nghề kinh doanh là kinh doanh BĐS bao gồm: Đầu tư kinh doanh nhà ở, khách sạn, văn phòng, trung tâm thương mại, cho thuê mặt bằng. Nhận thầu xây dựng công trình Công nghiệp, dân dụng, giao thông, thủy lợi, thủy điện, các công trình hạ tầng kỹ thuật cơ điện, công trình xây dựng phòng chống cháy, hệ thống đảm bảo an ninh. Tư vấn đầu tư kinh doanh các loại thiết bị công nghiệp, tư vấn lắp đặt thiết bị thủy điện, quản lý vận hành. Tư vấn thiết kế công trình xây dựng, tư vấn đầu tư, thiết kế, thi công nội ngoại thất công trình. Dịch vụ quản lý khai thác các khu nhà ở, khu đô thị, văn phòng, khách sạn, nhà hàng.

Tập đoàn tập chung vào 3 nhóm sản phẩm chính:

1. Bất động sản: Sản phẩm chính thuộc nhóm này là các khu đô thị mới, nhà thấp tầng, chung cư, văn phòng cho thuê, khách sạn, dịch vụ bất động sản với vị trí đa phần ở trong nội thành Hà Nội và TP Hồ Chí Minh.
2. Xây dựng: Sản phẩm chính là các công trình dân dụng, công trình giao thông với khách hàng là các cơ quan hưởng Ngân sách Nhà Nước, Bộ Quốc Phòng, các tập đoàn lớn.
3. Năng lượng điện: Hiện tại Tập đoàn đang sở hữu 5 nhà máy thủy điện và hai nhà máy điện mặt trời với tổng công suất 363 MW cho sản lượng điện là 1230 triệu Kwh.

Với chính sách bán hàng phù hợp với nhu cầu thị trường, tại mọi mức giá, hiện tại Tập đoàn không bị tồn đọng về bất động sản, tình hình tài chính lành mạnh và vẫn đảm bảo công việc ổn định cho CBCNV.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 của Tập đoàn được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn từ trang 06 đến trang 34 kèm theo.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ủy ban kiểm toán của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn này như sau:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Trọng Thông	Chủ tịch
Ông Nguyễn Trọng Minh	Phó chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Tô	Thành viên
Ông Đào Hữu Khanh	Thành viên
Ông Lê Xuân Long	Thành viên
Ông Hoàng Đình Hùng	Thành viên độc lập
Ông Nguyễn Đức Mạnh	Thành viên độc lập (Bổ nhiệm ngày 23/04/2022)

Ủy ban kiểm toán

Ông Nguyễn Đức Mạnh	Chủ tịch UBKT (từ 16/05/2022)
Ông Hoàng Đình Hùng	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Chu Tuấn Anh	Phó Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Trọng Minh	Phó Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Văn Cương	Phó Tổng giám đốc
Ông Lê Xuân Tuấn	Phó Tổng giám đốc
Ông Trần Tiến Dũng	Phó tổng giám đốc (từ 16/05/2022)

Ban Giám đốc Công ty trình bày báo cáo này và Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

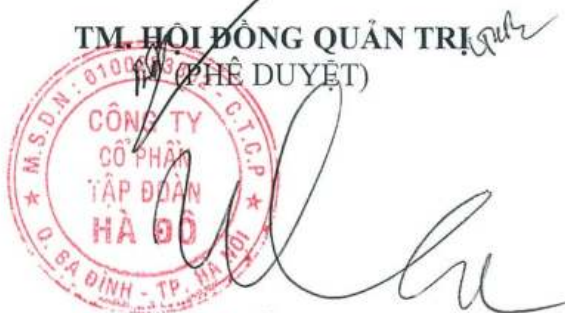
TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch - trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tập đoàn, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại thời điểm ngày 30/06/2022, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.



CHỦ TỊCH
Nguyễn Trọng Hồng

Hà Nội, ngày 29 tháng 7 năm 2022

TM. BAN GIÁM ĐỐC
P. TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Trọng Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MS	TM	30/06/2022	01/01/2022
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		4.097.100.450.768	4.116.446.813.081
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	272.804.078.745	230.395.142.669
Tiền	111		272.804.078.745	196.895.142.669
Các khoản tương đương tiền	112		-	33.500.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	645.201.307.430	679.939.058.916
Chứng khoán kinh doanh	121		305.001.307.430	340.189.058.916
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		340.200.000.000	339.750.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.617.476.731.454	1.712.708.439.253
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		993.468.262.873	1.019.824.555.761
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		367.767.846.502	384.339.394.109
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.3	56.299.901.708	56.299.901.708
Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	298.080.741.488	350.439.608.792
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5	(98.140.021.117)	(98.195.021.117)
Hàng tồn kho	140	V.6	1.465.309.917.001	1.364.647.528.078
Hàng tồn kho	141		1.465.309.917.001	1.364.647.528.078
Tài sản ngắn hạn khác	150		96.308.416.138	128.756.644.165
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.853.173.307	1.612.382.655
Thuế GTGT được khấu trừ	152		93.195.455.146	125.228.100.410
Thuế và các khoản khác phải thu NN	153	V.7	1.259.787.685	1.916.161.100

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MS	TM	30/06/2022	01/01/2022
B-TÀI SẢN DÀI HẠN	200		11.645.290.936.054	11.775.097.177.016
Các khoản phải thu dài hạn	210		15.178.100.000	61.900.000
Phải thu dài hạn khác	216		15.178.100.000	61.900.000
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
Tài sản cố định	220		9.829.841.073.258	9.868.140.344.364
Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	9.435.119.237.727	9.465.615.447.391
Nguyên giá	222		10.955.912.388.929	10.762.654.108.984
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.520.793.151.202)	(1.297.038.661.593)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	V.9	394.721.835.531	402.524.896.973
Nguyên giá	228		410.070.613.494	410.328.656.579
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(15.348.777.963)	(7.803.759.606)
Bất động sản đầu tư	230	V.10	810.110.047.617	828.211.934.371
Nguyên giá	231		983.707.874.969	983.707.874.969
Giá trị hao mòn lũy kế	232		(173.597.827.352)	(155.495.940.598)
Tài sản dở dang dài hạn	240		839.841.902.885	916.619.542.443
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		44.903.173.349	36.422.393.378
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	794.938.729.536	880.197.149.065
Đầu tư tài chính dài hạn	250		3.130.000.000	3.130.000.000
Đầu tư vào công ty liên kết	252	V.12	130.000.000	130.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		3.000.000.000	3.000.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		147.189.812.294	158.933.455.838
Chi phí trả trước dài hạn	261		28.432.706.348	27.043.921.683
Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		73.648.678.787	83.184.678.769
Tài sản dài hạn khác	268		38.800.000	5.000.000
Lợi thế thương mại	269	V.13	45.069.627.159	48.699.855.386
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		15.742.391.386.822	15.891.543.990.097

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Đơn vị tính: VND	
			30/06/2022	01/01/2022
NỢ PHẢI TRẢ	300		9.678.513.123.350	10.501.213.587.387
Nợ ngắn hạn	310		3.778.720.376.628	4.293.242.921.198
Phải trả người bán ngắn hạn	311		216.174.778.719	297.648.960.670
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.050.672.160.897	1.194.262.994.254
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.7b	133.935.226.595	135.152.733.080
Phải trả người lao động	314		14.075.198.077	26.868.326.229
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	824.091.905.068	941.746.380.475
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		14.954.227.810	27.155.379.474
Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	357.978.124.436	344.202.395.999
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16a	1.108.547.971.703	1.288.988.835.599
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		58.290.783.323	37.216.915.418
Nợ dài hạn	330		5.899.792.746.722	6.207.970.666.189
Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		9.858.583.606	8.994.856.784
Phải trả dài hạn khác	337		45.271.305.158	35.158.178.701
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16b	5.772.635.923.983	6.086.215.594.332
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		71.789.930.019	77.365.032.416
Dự phòng phải trả dài hạn	342		237.003.956	237.003.956
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	30/06/2022	01/01/2022
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		6.063.878.263.473	5.390.330.402.710
Vốn chủ sở hữu	410	V.17	6.063.878.263.473	5.390.330.402.710
Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.038.388.150.000	1.963.574.150.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		374.867.728.679	229.106.864.127
Vốn khác của chủ sở hữu	414		230.397.934.814	230.397.934.814
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(74.164.653.352)	(74.164.653.352)
Quỹ đầu tư phát triển	418		22.159.243.573	51.211.243.573
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.306.449.162.055	1.933.558.155.754
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.700.620.521.779	839.696.767.730
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		605.828.640.276	1.093.861.388.024
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		1.165.780.697.704	1.056.646.707.794
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
Nguồn kinh phí	431		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		15.742.391.386.822	15.891.543.990.097

Hà Nội, ngày 29 tháng 7 năm 2022

Người lập biểu

Nguyễn Văn Trương

Kế toán trưởng

Chu Tuấn Anh

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Trọng Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MS	Thuyết minh	Quý 2		Kỳ kế toán kết thúc ngày	
			2022	2021	30/06/2022	30/06/2021
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1	1.024.981.838.382	466.834.111.288	1.709.778.884.903	1.820.755.207.637
Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI.1	17.428.783.449	(57.699.091)	18.168.137.698	
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.1	1.007.553.054.933	466.891.810.379	1.691.610.747.205	1.820.755.207.637
Giá vốn hàng bán	11	VI.2	343.446.303.659	176.867.154.131	563.009.446.753	899.574.234.808
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		664.106.751.274	290.024.656.248	1.128.601.300.452	921.180.972.829
Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	29.223.294.896	5.525.282.309	55.865.373.692	10.214.547.571
Chi phí tài chính	22	VI.4	126.553.545.969	102.658.800.665	249.276.890.485	191.531.719.221
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		128.881.063.030	94.431.514.021	248.292.730.106	181.513.909.108
Chi phí bán hàng	25		7.182.724.545	84.587.090.512	14.043.380.781	92.629.218.106
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		34.644.397.465	41.896.469.151	70.936.083.191	86.566.874.868
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		524.949.378.191	66.407.578.229	850.210.319.687	560.667.708.205
Thu nhập khác	31		8.257.240.966	4.439.723.902	8.461.109.987	5.586.350.790
Chi phí khác	32		1.204.802.888	1.427.268.724	1.489.628.056	2.287.673.071
Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		7.052.438.078	3.012.455.178	6.971.481.931	3.298.677.719
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		532.001.816.269	69.420.033.407	857.181.801.618	563.966.385.924
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		103.738.121.172	52.780.344.555	133.254.048.488	98.510.264.674
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		10.243.210.965	(62.649.042.975)	10.156.181.584	(15.376.830.703)
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50 - 51 - 52)	60		418.020.484.132	79.288.731.827	713.771.571.546	480.832.951.953
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	61		361.569.175.474	18.871.469.417	605.828.640.276	341.019.280.887
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông KKS	62		56.451.308.658	60.417.262.410	107.942.931.270	139.813.671.066

Người lập biểu

Nguyễn Văn Trương

Kế toán trưởng

Chu Tuấn Anh

Hà Nội, ngày 29 tháng 7 năm 2022

Giám đốc

CÔNG PHÂN TẬP ĐOÀN HÀ ĐÔ

CỔ PHẦN

M.S.D.N: 010028360

0. BA ĐÌNH - TP. HÀ NỘI

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	MS	Kỳ kế toán kết thúc ngày	
		30/06/2022	30/06/2021
Lợi nhuận trước thuế	01	857.181.801.618	563.966.385.924
<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
Khấu hao TSCĐ và TSVH và BĐSĐT bao gồm lợi thế thương mại	02	249.401.394.719	127.954.430.837
Các khoản dự phòng	03	(55.000.000)	10.743.971.002
(Lãi), lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(71.130.650.617)	(42.798.584)
(Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(55.865.373.692)	1.613.920.015
Chi phí lãi vay	06	248.292.730.106	184.603.386.363
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	1.227.824.902.134	888.839.295.557
(Tăng), giảm các khoản phải thu	09	131.647.430.934	(145.305.683.235)
(Tăng), giảm hàng tồn kho	10	(100.662.388.923)	385.365.645.550
Tăng, (giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(542.445.593.090)	459.689.176.538
(Tăng), giảm chi phí trả trước	12	(1.629.575.317)	(5.843.880.917)
(Tăng), giảm chứng khoán kinh doanh	13	(68.222.121.025)	(439.528.000.588)
Tiền lãi vay đã trả	14	(262.085.670.426)	(191.450.840.750)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(107.377.817.170)	(332.547.805.027)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	39.147.531.200	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(23.175.508.706)	(1.109.055.563)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	293.021.189.611	618.108.851.565
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(116.222.597.302)	(664.049.870.332)
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(235.590.127.489)	(12.950.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	338.550.000.000	162.391.869.000
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	30.617.863.452
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	40.173.709.044	4.466.579.628
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	26.910.984.253	(479.523.558.252)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

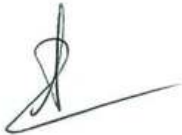
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	MS	Kỳ kế toán kết thúc ngày	
		30/06/2022	30/06/2021
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	210.275.864.552	10.000.000
Tiền thu từ đi vay	33	722.735.925.046	745.648.198.821
Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.210.535.027.386)	(700.874.914.530)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(200.317.917.425)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(277.523.237.788)	(155.534.633.134)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50	42.408.936.076	(16.949.339.821)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	230.395.142.669	437.921.796.024
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	(10.639.591.152)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	272.804.078.745	410.332.865.051

Hà Nội, ngày 29 tháng 7 năm 2022

Người lập biểu


Nguyễn Văn Trương

Kế toán trưởng


Chu Tuấn Anh

Phó Tổng Giám đốc




Nguyễn Trọng Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hà Đô tiền thân là Công ty Xây dựng Hà Đô được thành lập năm 1990 và được thành lập lại theo Quyết định số 514/QĐ-QP ngày 18/04/1996 của Bộ Quốc Phòng trên cơ sở sáp nhập Công ty Xây dựng Hà Đô và Công ty Thiết bị Cơ điện lấy tên là Công ty Hà Đô với tên giao dịch quốc tế Hadoco, tên giao dịch này đã được đăng ký độc quyền tại Cục Sở hữu Công nghiệp Việt Nam.

Công ty Hà Đô được cổ phần hóa theo Quyết định số 1928/QĐ-BQP ngày 09/09/2003; Quyết định số 163/2004/QĐ-BQP ngày 09/12/2004 của Bộ Quốc Phòng về việc chuyển đổi Công ty Hà Đô thuộc Trung tâm Khoa học kỹ thuật và Công nghiệp quốc phòng thành Công ty Cổ phần Hà Đô, nay là Công ty Cổ phần Tập đoàn Hà Đô.

2. Lĩnh vực kinh doanh chính

Lĩnh vực kinh doanh chính của Tập đoàn là Kinh doanh bất động sản; Xây lắp; Thủy điện; Điện mặt trời; Điện gió; Khách sạn; Thương mại và dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh chi tiết

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Đầu tư và phát triển hạ tầng, kinh doanh nhà; Kinh doanh dịch vụ bất động sản.
- Kinh doanh khu du lịch sinh thái và khách sạn, nhà hàng (không bao gồm kinh doanh vũ trường, quán bar, phòng hát karaoke).
- Sản xuất kinh doanh điện, kinh doanh máy móc thiết bị.
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, đường dây và trạm biến áp đến 35kv; Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng, khai thác đá;
- Lắp đặt, sửa chữa máy móc, thiết bị cơ khí, điều khiển tự động, điện lạnh, điện kỹ thuật, điện dân dụng, thủy khí, thang máy, máy xây dựng, thiết bị nâng hạ;
- Tư vấn xây dựng, khảo sát xây dựng, lập dự án và quản lý đầu tư xây dựng, tư vấn đấu thầu, kiểm định chất lượng công trình xây dựng;
- Thiết kế tổng mặt bằng, kiến trúc, nội ngoại thất đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, công trình văn hóa, công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị;
- Thiết kế quy hoạch, quy hoạch tổng mặt bằng đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- Thiết kế cấp điện công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, kỹ thuật hạ tầng đô thị;
- Thiết kế công trình giao thông đường bộ, sân bay;
- Thiết kế công trình dân dụng và công nghiệp;
- Thiết kế cấp thoát nước đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, công trình cấp thoát nước, môi trường nước;
- Thiết kế thông gió, cấp nhiệt đối với công trình xây dựng;

- Thiết kế kết cấu đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, kỹ thuật hạ tầng đô thị, nông nghiệp (kho, lán, trạm, trại);
- Thiết kế chế tạo máy và các thiết bị công nghiệp, tư vấn đầu tư và cung cấp chuyển giao công nghệ cùng các dịch vụ khoa học kỹ thuật có liên quan;
- Xuất nhập khẩu trang thiết bị, công nghệ vật tư phục vụ sản xuất và nghiên cứu khoa học công nghệ;
- Sản xuất, mua bán thi công lắp đặt, bảo dưỡng, bảo trì hệ thống phòng cháy chữa cháy, camera quan sát, chống đột nhập, chống sét;
- Lắp đặt hệ thống máy tính, mạng thông tin liên lạc, viễn thông; Sản xuất, mua bán linh kiện máy tính, thiết bị thông tin liên lạc, viễn thông; Tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp;

4. Danh sách các công ty con, công ty liên kết được hợp nhất:

4.1. Công ty con

Stt	Tên công ty	Địa chỉ	Quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
1	Công ty Cổ Phần Năng Lượng Agrita - Quảng Nam	Quảng Nam	99,98%	97,57%
2	Công ty CP ZaHung	Hà Nội	51,75%	51,75%
3	Công ty CP Thủy điện Sông Tranh 4	Hà Nội	89,88%	62,92%
4	Công ty TNHH Hà Đô - Bình Thuận	Bình Thuận	90,00%	83,23%
5	Công ty CP Hà Đô 756 Sài Gòn	Thành Phố Hồ Chí Minh	89,00%	89,00%
6	Công ty CP Đầu tư Khánh Hà	Nha Trang	70,92%	70,92%
7	Công ty TNHH MTV Đầu tư Quốc tế Hà Đô	Viên Chăn, Lào	100,00%	100,00%
8	Công ty Cổ phần Bình An Riverside	Thành Phố Hồ Chí Minh	99,97%	99,97%
9	Công ty Cổ phần Thiết bị Giáo dục 1	Hà Nội	99,93%	99,93%
10	Công ty Cổ phần Minh Long Đông Sài Gòn	Thành Phố Hồ Chí Minh	99,72%	99,51%
11	Công ty TNHH MTV Điện gió Hà Đô Thuận Nam	Ninh Thuận	100,00%	99,97%
12	Công ty TNHH MTV Quản lý - Vận hành - Khai thác Bất động sản Hà Đô (PM)	Thành Phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%
13	Công ty Cổ phần Năng Lượng Hà Đô	Hà Nội	99,98%	99,97%
14	Công ty TNHH Năng lượng Surya Prakash Việt Nam	Ninh Thuận	100,00%	99,97%

Công ty liên kết

Stt	Tên công ty	Địa chỉ	Quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
1	Công ty TNHH Hỗn hợp Dịch Vọng	Số 8 Láng Hạ, P. Thành Công, Ba Đình, Hà Nội	50,00%	50,00%

Ngoại trừ Công ty TNHH MTV Đầu tư Quốc tế Hà Đô được thành lập tại Lào, các công ty con và công ty liên kết còn lại được thành lập tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ kế toán tài chính kết thúc ngày 30/06/2022 bao gồm công ty mẹ, các công ty con và các lợi ích của Tập đoàn tại công ty liên kết.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, các quy định có liên quan của Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

2. Tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng hình thức kế toán: Sổ Nhật ký chung trên máy tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2. Cơ sở hợp nhất

2.1. Công ty con

Các công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con sẽ được đưa vào báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày mua, là ngày công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con. Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con bị thanh lý được đưa vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho tới ngày thanh lý.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của công ty mẹ trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

2.2. Công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty mà công ty mẹ có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần lãi hoặc lỗ của công ty mẹ trong công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Nếu lợi ích của công ty mẹ trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không trừ khi công ty mẹ có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của công ty mẹ trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được loại trừ tương ứng với phần thuộc về công ty mẹ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4. Hàng tồn kho

4.1. Nguyên tắc ghi nhận

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm, trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất;
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường;
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng;
- Chi phí bán hàng;
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

4.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

4.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Các khoản phải thu

5.1. Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

5.2. Trích lập dự phòng

Các khoản dự phòng theo quy định được trích lập theo Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

6. Tài sản cố định

6.1. Nguyên tắc ghi nhận

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

6.2. Phương pháp khấu hao

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

7. Các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài phần lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần vốn chủ sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo kết quả kinh doanh của công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát tài sản và tài sản đồng kiểm soát được công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như các hoạt động kinh doanh thông thường khác.

8. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

9. Chi phí trả trước, chi phí khác

9.1. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Những khoản chi phí thực tế phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán.

Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

9.2. Chi phí khác

Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

10. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Tập đoàn phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Tập đoàn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tập đoàn.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế được phân phối theo Điều lệ của Tập đoàn và ý kiến của Đại hội cổ đông thông qua.

12. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

12.1. Doanh thu kinh doanh bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

12.2. Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hoá đơn đã lập.

12.3. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

13. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

14. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Thuế

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.

1. Tiền

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	30/06/2022	01/01/2022
Tiền mặt	5.319.732.957	10.470.913.320
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	267.484.345.788	186.424.229.349
Các khoản tương đương tiền	-	33.500.000.000
Cộng	272.804.078.745	230.395.142.669

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	30/06/2022	01/01/2022
Chứng khoán kinh doanh	305.001.307.430	340.189.058.916
Đầu tư cổ phiếu	-	-
Trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi	305.001.307.430	340.189.058.916
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	340.200.000.000	339.750.000.000
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (*)	340.200.000.000	339.750.000.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	-
Cộng	645.201.307.430	679.939.058.916

3. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	30/06/2022	01/01/2022
Công ty CP Đầu tư An Lạc	-	-
Công ty CP Hà Đô 45	56.299.901.708	56.299.901.708
Cộng	56.299.901.708	56.299.901.708

4. Phải thu ngắn hạn khác

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	30/06/2022	01/01/2022
Tạm ứng	249.914.860.497	304.351.824.254
Ký quỹ, ký cược	3.041.516.340	20.105.279.456
Lãi vay phải thu	17.089.357.633	6.738.389.626
Phải thu khác	28.035.007.018	19.244.115.456
Cộng	298.080.741.488	350.439.608.792

5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	01/01/2022				30/06/2022				Đơn vị tính: VND
	Số ngày quá hạn	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Số ngày quá hạn	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	
Nợ quá hạn									
Công ty Hà Đô 45	Từ 1 đến 2 năm	62.755.574.347	62.755.574.347	-	Từ 1 đến 2 năm	62.755.574.347	62.755.574.347	-	
Công ty Cổ phần Xây dựng công trình ngầm Vinavico	Từ 1 đến 2 năm	15.648.366.150	3.060.738.203	12.587.627.947	Từ 1 đến 2 năm	15.648.366.150	3.060.738.203	12.587.627.947	
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng 24 và Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng 245	Từ 2 đến 3 năm	15.689.239.917	11.706.755.978	3.982.483.939	Từ 2 đến 3 năm	15.689.239.917	11.706.755.978	3.982.483.939	
Bà Nguyễn Thị Lan	Trên 3 năm	3.415.000.000	3.415.000.000	-	Trên 3 năm	3.415.000.000	3.415.000.000	-	
Công ty TNHH Nam Việt	Trên 3 năm	3.356.516.900	3.356.516.900	-	Trên 3 năm	3.356.516.900	3.356.516.900	-	
Bà Tạ Ngọc Bích	Trên 3 năm	1.432.350.292	1.432.350.292	-	Trên 3 năm	1.432.350.292	1.432.350.292	-	
Công ty TNHH Apave - Châu Á Thái Bình Dương	Trên 3 năm	704.261.250	704.261.250	-	Trên 3 năm	704.261.250	704.261.250	-	
Bà Trịnh Thị Thanh Thúy	Trên 3 năm	462.500.000	462.500.000	-	Trên 3 năm	462.500.000	462.500.000	-	
Công ty Cổ phần Gạch nhẹ Phúc Sơn	Trên 3 năm	426.495.800	426.495.800	-	Trên 3 năm	426.495.800	426.495.800	-	
Công ty Cổ phần Vinaconex 3	Trên 3 năm	442.574.358	442.574.358	-	Trên 3 năm	442.574.358	442.574.358	-	
Trường mầm non tư thục VietKids	Trên 3 năm	665.892.000	665.892.000	-	Trên 3 năm	665.892.000	665.892.000	-	
Công ty Cổ phần Tư vấn Kiến trúc và Xây dựng thành phố Hồ Chí Minh	Trên 3 năm	417.625.000	417.625.000	-	Trên 3 năm	417.625.000	417.625.000	-	
Tổng Công ty Xây lắp Thủy lợi 4	Trên 3 năm	185.031.250	185.031.250	-	Trên 3 năm	185.031.250	185.031.250	-	
Các khách hàng khác	Trên 3 năm	9.163.705.739	9.163.705.739	-	Trên 3 năm	9.108.705.739	9.108.705.739	-	
Cộng		114.765.133.003	98.195.021.117	16.570.111.886		114.710.133.003	98.140.021.117	16.570.111.886	

6. Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	30/06/2022	01/01/2022
Bất động sản đang xây dựng	1.212.878.900.194	1.321.274.979.956
Các công trình xây dựng dở dang	165.831.620.770	6.200.362.964
Bất động sản đã hoàn thành	49.329.523.346	36.064.936.738
Hàng hóa	37.269.872.691	1.107.248.420
Cộng	1.465.309.917.001	1.364.647.528.078

7. Thuế

Đơn vị tính: VND

a/ Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

Chỉ tiêu	30/06/2022	01/01/2022
- Thuế giá trị gia tăng	93.195.455.146	125.464.739.230
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	431.572.256
- Thuế thu nhập cá nhân	404.787.685	392.950.024
- Các loại thuế khác	855.000.000	855.000.000
Cộng	94.455.242.831	127.144.261.510

b/ Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chỉ tiêu	30/06/2022	01/01/2022
- Thuế giá trị gia tăng	23.164.310.542	17.432.895.649
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	99.263.077.862	109.652.359.339
- Thuế thu nhập cá nhân	1.004.449.806	3.572.158.419
- Các loại thuế khác	10.503.388.385	4.495.319.673
Cộng	133.935.226.595	135.152.733.080

8. Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	4.739.813.070.861	5.456.858.038.983	522.974.188.361	43.008.810.779	-	10.762.654.108.984
Mua trong kỳ	-	1.638.342.000	-	165.926.364	-	1.804.268.364
Tăng do XDCB hoàn thành	1.301.896.236	150.515.723.060	31.000.000	-	-	151.848.619.296
Thanh lý, nhượng bán	-	42.819.482.016	(1.708.053.791)	(1.506.035.940)	-	39.605.392.285
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm do thanh lý công ty con	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	4.741.114.967.097	5.651.831.586.059	521.297.134.570	41.668.701.203	-	10.955.912.388.929
GIÁ TRỊ HAO MÒN						
LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	538.007.337.905	657.472.888.395	78.594.856.545	22.963.578.748	-	1.297.038.661.593
Khấu hao tăng	86.848.731.575	119.935.842.976	18.278.710.042	1.241.418.250	-	226.304.702.843
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.792.966.736)	(757.246.498)	-	(2.550.213.234)
Tăng do chuyển nhượng Công ty con	-	-	-	-	-	-
Giảm do thanh lý Công ty con	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	624.856.069.480	777.408.731.371	95.080.599.851	23.447.750.500	-	1.520.793.151.202
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	4.201.805.732.956	4.799.385.150.588	444.379.331.816	20.045.232.031	-	9.465.615.447.391
Tại ngày cuối kỳ	4.116.258.897.617	4.874.422.854.688	426.216.534.719	18.220.950.703	-	9.435.119.237.727

9. Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Giấy chứng nhận đầu tư hoạt động thủy điện	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ	220.000.000.000	187.790.002.079	2.538.654.500	410.328.656.579
Mua trong kỳ	-	-	-	-
Chuyển từ Xây dựng cơ bản dở dang	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	(258.043.085)	(258.043.085)
Giảm do chuyển nhượng công ty	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	220.000.000.000	187.790.002.079	2.280.611.415	410.070.613.494
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu kỳ	2.178.459.478	3.927.756.658	1.697.543.470	7.803.759.606
Khấu hao tăng	2.688.391.039	4.571.278.467	277.368.851	7.537.038.357
Chuyển từ Xây dựng cơ bản dở dang	-	-	7.980.000	7.980.000
Giảm do chuyển nhượng công ty	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	4.866.850.517	8.499.035.125	1.982.892.321	15.348.777.963
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu kỳ	217.821.540.522	183.862.245.421	841.111.030	402.524.896.973
Tại ngày cuối kỳ	215.133.149.483	179.290.966.954	297.719.094	394.721.835.531

10. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư của Tập đoàn tại thời điểm cuối năm bao gồm các tài sản có nguyên giá và khấu hao như sau:

Đơn vị tính: VND

	30/06/2022	01/01/2022
Văn Phòng Hado Air Building	173.073.661.270	173.073.661.270
Hà Đô Centrosa Garden	436.425.290.762	436.425.290.762
Tòa nhà miền nam - Công trình 60A	127.493.042.300	127.493.042.300
Trường Sơn - HCM		
Tầng thương mại tại các khu chung cư	105.117.288.796	105.117.288.796
Tòa nhà văn phòng 186 Hoàng Sâm	27.488.274.808	27.488.274.808
Sân Tennis	3.135.792.727	3.135.792.727
Quyền phát triển dự án 62 PĐG	110.974.524.306	110.974.524.306
Cộng	983.707.874.969	983.707.874.969

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất và nhà cửa	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu kỳ	983.707.874.969	983.707.874.969
Tăng trong kỳ	-	-
Thanh lý trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	983.707.874.969	983.707.874.969
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu kỳ	155.495.940.598	155.495.940.598
Khấu hao tăng	18.101.886.754	18.101.886.754
Thanh lý trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	173.597.827.352	173.597.827.352
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày đầu kỳ	828.211.934.371	828.211.934.371
Tại ngày cuối kỳ	810.110.047.617	810.110.047.617

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Đơn vị tính: VND

	30/06/2022	01/01/2022
Dự án khu nghỉ dưỡng Bảo Đại	188.233.287.304	180.085.305.738
Dự án thủy điện Sông Tranh 4	-	-
Dự án Điện gió 7A	3.153.846.374	
Dự án Khu đô thị Linh Trung	490.291.988.693	490.291.988.693
Dự án khác	104.890.636.465	86.812.211.536
Dự án Thủy Điện Dắc Mi	8.368.970.700	123.007.643.098
Cộng	794.938.729.536	880.197.149.065

12. Đầu tư vào công ty liên kết

Đơn vị tính: VND

	30/06/2022	01/01/2022
Công ty TNHH Hỗn Hợp Dịch Vọng	130.000.000	130.000.000
Cộng	130.000.000	130.000.000

13. Lợi thế thương mại

Đơn vị tính: VND

Giá gốc	
Số dư đầu kỳ	72.604.564.549
Số dư cuối kỳ	<u>72.604.564.549</u>
Giá trị phân bổ lũy kế	
Số dư tại ngày 01/01/2022	23.904.709.163
Phân bổ trong kỳ	3.630.228.227
Số dư tại 30/06/2022	<u>27.534.937.390</u>
Giá trị ghi sổ	
Số dư tại ngày 01/01/2022	48.699.855.386
Số dư tại ngày 30/06/2022	<u>45.069.627.159</u>

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Chi phí xây dựng	602.700.668.567	820.070.793.883
Lãi vay phải trả	61.643.418.089	94.415.589.062
Chi phí khác	159.747.818.412	27.259.997.530
Cộng	<u>824.091.905.068</u>	<u>941.746.380.475</u>

15. Phải trả ngắn hạn khác

Đơn vị tính: VND

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp và kinh phí công đoàn	4.275.390.171	-
Phí bảo trì các tòa nhà (*)	216.520.623.848	207.302.276.729
Cổ tức phải trả cho cổ đông	14.135.621.100	17.642.520.938
Nhận đặt cọc ngắn hạn	8.726.033.383	12.790.733.601
Các khoản phải trả khác	114.320.455.934	106.466.864.731
Cộng	<u>357.978.124.436</u>	<u>344.202.395.999</u>

(*): Phí bảo trì các tòa nhà là khoản phí 2% tính trên giá bán của các khu chung cư. Khoản phí này sẽ được bàn giao lại toàn bộ cho Ban quản lý toàn nhà do khu dân cư đó bầu ra.

16. Vay

Đơn vị tính: VND

a/ Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	30/06/2022	01/01/2022
Vay ngắn hạn	675.423.635.234	537.460.932.243
Vay cá nhân	443.123.923.936	65.189.985.483
Vay ngân hàng	232.299.711.298	472.270.946.760
Vay Công ty khác	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	76.154.819.075	268.791.414.363
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả	356.969.517.394	482.736.488.993
Cộng	1.108.547.971.703	1.288.988.835.599

b/ Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	30/06/2022	01/01/2022
Vay dài hạn	5.378.802.590.983	5.460.859.886.487
Vay cá nhân	-	-
Vay ngân hàng	5.378.802.590.983	5.460.859.886.487
Trái phiếu phát hành	-	208.355.707.845
Vay Công ty khác	393.833.333.000	417.000.000.000
Cộng	5.772.635.923.983	6.086.215.594.332

17. **Vốn chủ sở hữu**

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận ST chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
NĂM NAY									
Số dư đầu năm	1.963.574.150.000	229.106.864.127	230.397.934.814	-	(74.164.653.352)	51.211.243.573	1.933.558.155.754	1.056.646.707.794	5.390.330.402.710
Góp vốn	74.814.000.000	145.793.864.532	-	-	-	-	-	-	220.607.864.552
Trả cổ tức bằng cổ phiếu thưởng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Góp vốn khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chênh lệch quy đổi tỷ giá	-	-	-	-	-	-	-	-	-
chưa thực hiện	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Sử dụng các quỹ	-	(33.000.000)	-	-	-	-	-	-	(33.000.000)
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	605.828.640.276	107.942.931.270	713.771.571.546
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi/ quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Cổ tức	-	-	-	-	-	-	(203.866.138.393)	(24.823.393)	(203.890.961.786)
Mua/ bán lại cổ phiếu đã phát hành	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trả cổ tức bằng cổ phiếu thường tại công ty con	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Các biến động khác về vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-	(29.052.000.000)	(29.071.495.582)	1.215.882.033	(56.907.613.549)
Biến động khác HDQT	-	-	-	-	-	(29.052.000.000)	(6.619.495.582)	5.671.495.582	(30.000.000.000)
Điều chuyển các quỹ	-	-	-	-	-	-	(22.452.000.000)	(4.455.613.549)	(26.907.613.549)
Tăng giảm do thoái vốn, sáp nhập và khác, Thay đổi tỷ lệ lợi ích nắm giữ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	2.038.388.150.000	374.867.728.679	230.397.934.814	-	(74.164.653.352)	22.159.243.573	2.306.449.162.055	1.165.780.697.704	6.063.878.263.473

Cổ phiếu

	30/06/2022	01/01/2022
	<i>Cổ phiếu</i>	<i>Cổ phiếu</i>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	203.838.815	196.357.415
	203.838.815	196.357.415
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
Cổ phiếu phổ thông	203.838.815	196.357.415
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	203.838.815	196.357.415
Cổ phiếu phổ thông	203.838.815	196.357.415
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND*

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ kế toán kết thúc ngày	
	30/06/2022	30/06/2021
	VND	VND
Doanh thu	1.709.778.884.903	1.820.755.207.637
Kinh doanh bất động sản	591.491.545.046	964.764.688.578
Doanh thu xây lắp	974.275.000	135.755.571.551
Cung cấp dịch vụ và cho thuê BĐS đầu tư khác	143.843.038.705	137.902.366.442
Doanh thu từ Thủy điện và Điện mặt trời, Điện gió	954.012.187.843	504.643.665.894
Doanh thu dịch vụ khách sạn	19.457.838.309	77.688.915.172
Doanh thu khác	-	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	(18.168.137.698)	-
Cộng	1.691.610.747.205	1.820.755.207.637

2. Giá vốn hàng bán

	Kỳ kế toán kết thúc ngày	
	30/06/2022	30/06/2021
	VND	VND
Giá vốn bán hàng	563.009.446.753	899.574.234.808
Bất động sản	156.853.900.744	543.630.646.536
Hoạt động xây lắp	1.594.587.134	120.210.842.403
Cung cấp dịch vụ và cho thuê BĐS đầu tư	72.669.218.957	80.581.086.497
Thủy điện và điện mặt trời, điện gió	313.340.563.882	126.891.625.034
Khách sạn	18.551.176.036	28.260.034.338
Cộng	563.009.446.753	899.574.234.808

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ kế toán kết thúc ngày	
	30/06/2022	30/06/2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	20.757.558.670	6.116.416.937
Cổ tức	105.247.416	4.098.130.634
Doanh thu hoạt động tài chính khác	35.002.567.606	-
Cộng	55.865.373.692	10.214.547.571

4. Chi phí tài chính

	Kỳ kế toán kết thúc ngày	
	30/06/2022	30/06/2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	248.292.730.106	181.513.909.108
Chi phí tài chính khác	984.160.379	220.485.965
Lỗ do chuyển nhượng Công ty con	-	5.708.641.558
Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu		3.089.477.255
Lỗ chênh lệch tỷ giá		999.205.335
Cộng	249.276.890.485	191.531.719.221

VII. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN.

1. Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc của Tập đoàn.

Tên	Chức vụ	Kỳ kế toán kết thúc ngày	
		30/06/2022	30/06/2021
		VND	VND
Ông Nguyễn Trọng Thông	Chủ tịch HĐQT	745.000.000	620.000.000
Ông Nguyễn Văn Tô	Ủy viên HĐQT	206.000.000	375.000.000
Ông Nguyễn Trọng Minh	Phó chủ tịch HĐQT kiêm Phó TGĐ	753.095.757	703.620.000
Ông Đào Hữu Khanh	Ủy viên HĐQT	219.152.644	375.000.000
Ông Lê Xuân Long	Ủy viên HĐQT	157.000.000	195.000.000
Ông Hoàng Đình Hùng	Thành viên độc lập HĐQT	219.453.463	537.000.000
Ông Ngô Xuân Quyền	Thành viên độc lập HĐQT	31.666.667	-
Ông Chu Tuấn Anh	Phó Tổng giám đốc	767.562.500	737.620.000
Ông Lê Xuân Tuấn	Phó Tổng giám đốc	279.116.284	
Ông Nguyễn Văn Cương	Phó Tổng giám đốc	495.220.000	
Cộng		3.873.267.315	3.543.240.000

Hà Nội, ngày 29 tháng 7 năm 2022

Người lập biểu

Nguyễn Văn Trương

Kế toán trưởng

Chu Tuấn Anh

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Trọng Minh